

Tác động của thái độ hướng tới giáo dục khởi nghiệp đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Dược

Lê Đăng Xuân Bách

Khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành
ldxbach@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành. Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố hành vi, cảm nhận và nhận thức của sinh viên hướng tới giáo dục khởi nghiệp. Mô hình được xây dựng dựa trên Lí thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planning Behaviour – TPB) và thừa kế mô hình từ các nghiên cứu trước. Kết quả của 400 khảo sát, thông qua phân tích PLS-SEM, cho thấy được yếu tố mạnh nhất tác động đến ý định kinh doanh, nền tảng gia đình có mối quan hệ tích cực đến thái độ hướng đến giáo dục, môi trường kinh doanh tác động đến ý định kinh doanh của sinh viên. Nghiên cứu thảo luận về kết quả phân tích mô hình, đề xuất về đóng góp thu được từ kết quả nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đưa ra các giải pháp giáo dục, xây dựng tinh thần kinh doanh khởi nghiệp của sinh viên ngành Dược.

Nhận 27/12/2022
Được duyệt 10/05/2023
Công bố 25/06/2023

Từ khóa

Ý định khởi nghiệp sinh viên, sinh viên dược, giáo dục khởi nghiệp, môi trường kinh doanh, TPB, PLS-SEM

© 2023 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, khởi nghiệp đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam, chính phủ đang khuyến khích, thúc đẩy quá trình khởi nghiệp sáng tạo cũng như hoàn thiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp [1]. Đại học Nguyễn Tất Thành đã tổ chức nhiều cuộc thi startup, thu hút nhiều sinh viên từ các khoa tham gia. Trong nền kinh tế khởi nghiệp như thế với rất nhiều lĩnh vực ngành nghề, ngành Dược vẫn được xem là ngành cao quý và tiềm năng phát triển. Xã hội càng phát triển, nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe ngày càng cao, mức độ sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ y tế, đặc biệt là dịch vụ y tế chất lượng cao, ngày càng tăng. Đây là cơ sở cho sự phát triển tất yếu của ngành Dược Việt Nam, mang đến nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên ngành Dược. Việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên ngành Dược liên quan nhiều đến lĩnh vực sức khỏe như kinh doanh, quản lý, nghiên cứu, lâm sàng, sản xuất, ...; tức là cần nhiều sự đổi mới sáng tạo, những ý tưởng và

hành động khởi nghiệp. Sự cần thiết để đón đầu xu hướng khởi nghiệp của sinh viên từ khi đang học đại học thông qua việc đo lường thái độ hướng tới giáo dục khởi nghiệp của sinh viên ngành Dược, kết luận nghiên cứu có thể đưa ra các giải pháp trong giáo dục khởi nghiệp, xây dựng tinh thần kinh doanh khởi nghiệp của sinh viên chuyên ngành quản lý cung ứng thuốc, sản xuất thuốc nói riêng và ngành Dược nói chung.

2 Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Lược khảo lí thuyết nền tảng

Lí thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planning Behaviour – TPB)

TBP theo dõi các biến thái độ với hành vi, chuẩn mực chủ quan và khả năng kiểm soát hành vi nhận thức được dựa trên nền tảng cơ bản là niềm tin về hành vi đó [2]. Thực hiện về ý định thực hiện một hành vi như trong bối cảnh nghiên cứu về khởi nghiệp kinh doanh sẽ chọn ra được các yếu tố tác động bao gồm thái độ, chuẩn mực chủ quan, khả năng kiểm soát hành vi.



Nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu ngoài nước về ý định kinh doanh của sinh viên được lược khảo nhằm tổng hợp các yếu tố hay biến nghiên cứu ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp trong cùng bối cảnh [3].

2.2 Khái niệm sử dụng trong nghiên cứu

Giáo dục khởi nghiệp

Giáo dục khởi nghiệp hay đào tạo khởi nghiệp trong nghiên cứu được hiểu là các khóa học và chương trình về khởi nghiệp cho sinh viên tại hầu hết các trường đại học lớn trên thế giới, là hoạt động học thuật hay giáo dục trong đào tạo chính quy mục tiêu tổng thể là cung cấp cho các cá nhân tư duy và kỹ năng kinh doanh để hỗ trợ các hoạt động bắt đầu tham gia và thực hiện quá trình khởi nghiệp. Giáo dục khởi nghiệp đã được công nhận là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định nghề nghiệp của sinh viên. Giáo dục khởi nghiệp là giáo dục cho người học có được nhận thức và thực tế về cơ hội, thách thức, năng lực, kỹ năng và phẩm chất cá nhân đối với người làm kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp [4].

Thái độ hướng tới giáo dục khởi nghiệp

Thái độ đã được định nghĩa là mức độ mà một người nhận thức hành vi khởi nghiệp và kết quả đạt được có giá trị, có lợi ích khi thực hiện hành động là những đổi mới trong suy nghĩ tức những ý tưởng, sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới. Các thành phần quan trọng gồm: yếu tố nhận thức, yếu tố cảm nhận và yếu tố hành vi [5].

Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh hay kinh tế ảnh hưởng tới khởi nghiệp đóng vai trò thúc đẩy, nói cách khác ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp trong bối cảnh nghiên cứu đối tượng ý định kinh doanh của người học đại học, giải thích bởi yếu tố thuộc toàn bộ môi trường kinh doanh, yếu tố nâng đỡ và hỗ trợ xây dựng trong quá trình khởi nghiệp như trường đại học, xã hội và cả chính trị những điều ảnh hưởng tới người thực hiện các hoạt động khởi nghiệp. Việc nhận thức đề cập đến cấp độ cá nhân về kiến thức xã hội và mức độ hiểu biết của họ [6-8].

Ý định khởi nghiệp

Ý định khởi nghiệp thực hiện kinh doanh của cá nhân là những biến số thiết yếu để dự đoán hành vi khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên. Trong giới học thuật trước đây chưa xác định một định nghĩa duy nhất hay chính xác về ý định kinh doanh của một cá nhân. Mặt

khác, khi đề cập đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của cá nhân, một số nhà nghiên cứu đã áp dụng các quan niệm tương tự, như định hướng nghề nghiệp của sinh viên hay những bạn trẻ mới bắt đầu kinh doanh để xác định ý định khởi nghiệp [9-11]. Trong các nghiên cứu ý định khởi nghiệp sử dụng nhiều lý thuyết khác nhau như “Lý thuyết về sự kiện khởi nghiệp”, “Lý thuyết kinh tế thể chế” nhưng trong giới hạn kinh nghiệm của người nghiên cứu, TBP có nhiều khả năng phân tích hơn [12-14]. Do đó, đây là một trong những lý thuyết được sử dụng nhiều nhất để giải thích và đánh giá ý định khởi nghiệp kinh doanh [15].

2.3 Đối tượng và phương pháp sử dụng trong nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là Thái độ hướng tới giáo dục khởi nghiệp sinh viên khoa Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành. Thiết kế mô hình nghiên cứu phù hợp với Lý thuyết về hành vi có kế hoạch. Tiến hành nghiên cứu định tính thực hiện nghiên cứu thư viện, nghiên cứu tài liệu, các nghiên cứu trước đó có liên quan đến giúp phát hiện các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Phòng vấn đối tượng sinh viên và các chuyên gia để hiệu chỉnh câu hỏi cho phù hợp với sinh viên ngành Dược. Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là sinh viên năm thứ 5, ngành Dược, Đại học Nguyễn Tất Thành.

Thiết lập bảng câu hỏi gồm, phần một là thu thập thông tin về dữ liệu nhân khẩu học của người trả lời; phần hai được dành để thu thập dữ liệu về thái độ của sinh viên đối với giáo dục về khởi nghiệp liên quan đến kinh doanh, sáng tạo, đổi mới; phần ba được sử dụng để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên; phần bốn bao gồm các câu hỏi tự phát triển liên quan đến môi trường kinh doanh. Tất cả các câu hỏi nghiên cứu được sử dụng thang đo Likert 5 mức độ. Tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp khảo sát 30 sinh viên năm thứ 5 (lí do lựa chọn sinh viên hai năm cuối bởi vì đây là giai đoạn sinh viên chú ý nhiều hơn tới vấn đề định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp) và trong nghiên cứu định lượng chính thức lựa chọn cỡ mẫu khảo sát tối thiểu là 135 mẫu khảo sát tức bằng số bậc thang đo \times số biến quan sát ($5 \times 27 = 135$) [16]. Cỡ mẫu nghiên cứu chính thức kích thước 300 mẫu khảo sát hoặc khoảng 300 là tốt và đáng tin cậy [17].

Mục đích nghiên cứu sơ bộ nhằm đánh giá nội dung và hình thức các phát biểu trong thang đo nháp, hoàn chỉnh thang đo chính thức được dùng trong nghiên cứu chính

thức. Trong đó nhiệm vụ quan trọng của bước này là đánh giá đáp viên có hiểu được các phát biểu, đánh giá về mặt hình thức là bước kiểm tra mức độ phù hợp về mặt từ ngữ, ngữ pháp trong các phát biểu đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng, không gây nhầm lẫn cho các đáp viên và đánh giá độ tin cậy của các biến quan sát với thang đo nhằm loại bỏ những biến không phù hợp và đưa ra bảng câu hỏi chính thức. Thiết lập bảng câu hỏi khảo sát thông qua nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn sinh viên và chuyên gia. Xây dựng bảng câu hỏi thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ và khảo sát sinh viên. Thu thập kết quả và loại các biến quan sát không phù hợp, hiệu chỉnh thang đo để được bảng câu hỏi hoàn chỉnh. Dùng phần mềm SPSS để chạy xử lý số liệu thống kê, loại các biến không phù hợp thông qua hệ số Cronbach's Alpha, chạy EFA để hiệu chỉnh tiếp thang đo. Nghiên cứu áp dụng PLS-SEM để đánh giá mối liên hệ giữa các khái niệm, tức là mô hình đường dẫn thực hiện đánh giá qua mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

3 Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu xây dựng phù hợp với TBP. Các thành phần của lý thuyết TPB được xem xét là các biến nghiên cứu tác động ý định khởi nghiệp. Các giả thuyết đề xuất như sau:

H1: Yếu tố hành vi tác động tích cực tới ý định khởi nghiệp

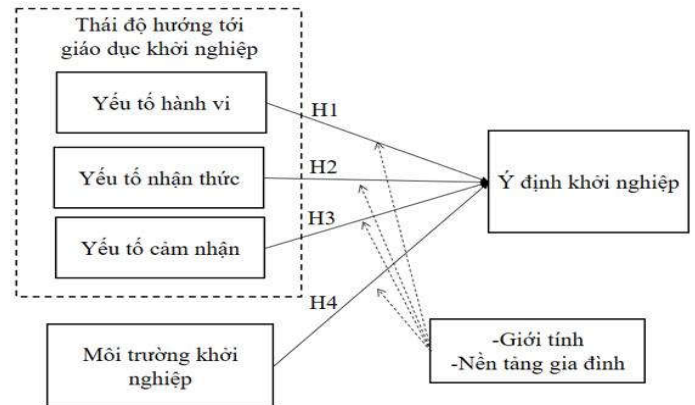
H2: Yếu tố nhận thức tác động tích cực tới ý định khởi nghiệp

H3: Yếu tố cảm nhận tác động tích cực tới ý định khởi nghiệp

Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cho thấy môi trường kinh doanh cũng như giáo dục ở trường kết hợp với nhau đều có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của xã hội khởi nghiệp [3]. Từ đó, đề xuất giả thuyết *H4: Môi trường kinh doanh tác động tích cực tới ý định khởi nghiệp*

Nền tảng gia đình và giới tính được xây dựng là biến điều tiết mối quan giữa các biến yếu tố thái độ hướng tới giáo dục và ý định kinh doanh khởi nghiệp.

Hình 1 là sơ đồ mô tả các bước dẫn tới mô hình nghiên cứu được đề xuất.



Hình 1 Các bước dẫn tới mô hình nghiên cứu

3 Kết quả nghiên cứu

3.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu điều tra trong nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với link khảo sát Googleform hoặc phiếu khảo sát tới sinh viên. Kết quả thu về được làm sạch, loại bỏ một số khảo sát không đạt yêu cầu khi trả lời câu hỏi gạn lọc hoặc mâu thuẫn về ý nghĩa. Tổng số lượng đã khảo sát là 400 phiếu trả lời đủ điều kiện để phục vụ nghiên cứu, thông tin chung của mẫu nghiên cứu là tất cả người khảo sát đều trên 18 tuổi, đang sinh sống tại TP. HCM là sinh viên ngành Dược.

Thống kê mô tả trung bình

Mô tả khái quát mức đánh giá của đối tượng khảo sát ở mức điểm bao nhiêu trên thang đo được sử dụng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của mỗi biến quan sát. Trong tổng số 400 sinh viên khảo sát hợp lệ được phân tích, nữ giới chiếm tỉ lệ cao hơn; một nửa số sinh viên khảo sát có gia đình không làm trong khối ngành kinh doanh, chiếm thứ nhì là làm trong ngành liên quan kinh doanh dịch vụ kế tiếp là phần sinh viên có gia đình làm chủ doanh nghiệp và thấp nhất là gia đình viên chức.

Bảng 1 Bảng thống kê trung bình

Kí hiệu biến quan sát	Biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Biến điều tiết			
Gioitinh	Giới tính	1,78	0,418
Giadinh	Nghề nghiệp của bố mẹ anh/chị	2,96	1,182
Yếu tố hành vi			
HV1	Tôi rất thích các bài giảng về tinh thần kinh doanh được cung cấp trong trường đại học.	4,29	0,978
HV2	Các bài giảng về tinh thần kinh doanh mà tôi nhận được ở trường đại học đã làm tăng hứng thú của tôi để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh	4,05	1,058
HV3	Các khóa học giáo dục về khởi nghiệp mà tôi đã trải qua ở trường đại học đã chuẩn bị cho tôi để đưa ra các quyết định sáng suốt về các lựa chọn nghề nghiệp kinh doanh	4,33	1,021
HV4	Tôi rất vui vì đã được giáo dục về tinh thần kinh doanh trong trường đại học của mình	4,23	0,904
HV5	Tôi thực sự xem khởi nghiệp là một lựa chọn nghề nghiệp mong muốn	4,21	0,946
HV6	Giáo dục về tinh thần kinh doanh mà tôi nhận được ở trường đại học đã khuyến khích tôi tham gia vào lĩnh vực kinh doanh sau khi tốt nghiệp	4,22	0,966
Yếu tố về nhận thức			
NT1	Tôi rất thích các bài giảng về tinh thần kinh doanh được cung cấp trong trường đại học.	3,68	0,944
NT2	Các bài giảng về tinh thần kinh doanh mà tôi nhận được ở trường đại học đã làm tăng hứng thú của tôi để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh	4,08	1,052
NT3	Các khóa học giáo dục về khởi nghiệp mà tôi đã trải qua ở trường đại học đã chuẩn bị cho tôi để đưa ra các quyết định sáng suốt về các lựa chọn nghề nghiệp kinh doanh	3,93	1,031
NT4	Tôi rất vui vì đã được giáo dục về tinh thần kinh doanh trong trường đại học của mình	4,16	1,108
NT6	Tôi thực sự xem khởi nghiệp là một lựa chọn nghề nghiệp mong muốn	4,09	0,967
Yếu tố về cảm nhận			
CN1	Các khóa học khởi nghiệp ở trường đại học đã giúp tôi xác định các cơ hội liên quan đến kinh doanh.	4,36	0,931
CN2	Các khóa học về doanh nhân mà tôi tham gia ở trường đại học đã dạy tôi tạo ra các dịch vụ hoặc sản phẩm có thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng.	3,97	1,040
CN3	Các khóa học kinh doanh đại học đã dạy tôi lập kế hoạch kinh doanh thành công	4,35	0,987
CN4	Do chương trình giáo dục về tinh thần kinh doanh của trường đại học, tôi hiện có các kỹ năng để có thể tạo ra một doanh nghiệp mới	4,22	0,968
Môi trường khởi nghiệp			
MT1	Việt Nam là một quốc gia tuyệt vời để khởi nghiệp	3,86	1,072
MT2	Chính phủ/cộng đồng địa phương của tôi hỗ trợ các doanh nhân	4,10	1,014

MT3	Sẽ rất khó khăn nếu huy động số tiền cần thiết để bắt đầu một công việc kinh doanh mới ở Việt Nam	4,06	1,134
MT4	Tôi biết các chương trình mà đất nước cung cấp để giúp mọi người bắt đầu kinh doanh	4,22	0,997
Ý định khởi nghiệp			
YD1	Tôi muốn trở thành một doanh nhân sau khi học xong	4,14	1,000
YD2	Ý tưởng trở thành một doanh nhân và làm việc cho bản thân đang hấp dẫn tôi	4,12	1,032
YD3	Tôi thực sự coi việc tự kinh doanh là một việc rất quan trọng	3,95	1,107
YD4	Chương trình giáo dục khởi nghiệp trong trường đại học đã chuẩn bị cho tôi một cách hiệu quả để thiết lập sự nghiệp kinh doanh	4,09	0,951
YD5	Sự nghiệp là một doanh nhân hấp dẫn đối với tôi	3,88	1,086

(Nguồn: Trích từ phần mềm SPSS)

Các biến Yếu tố hành vi, Yếu tố cảm nhận, Yếu tố nhận thức, Môi trường khởi nghiệp, Ý định khởi nghiệp các câu trả lời của đáp viên phần lớn là đồng ý. Độ lệch chuẩn của các chỉ báo đa số có mức chênh lệch với giá trị trung bình thấp, các giá trị này tập trung quanh giá trị trung bình. Có thể cho rằng các đáp viên không thấy có nhiều sự khác biệt trong cùng nhóm câu hỏi.

3.2 Đánh giá mô hình đo lường

Nội dung chính việc đánh giá bao gồm đánh giá mức độ tin cậy nhất quán nội bộ, đánh giá mức độ chính xác về sự hội tụ, đánh giá chính xác về độ phân biệt theo đề xuất của Hair và cộng sự (2016) [18] gồm hệ số tải nhân tố ngoài (Outer loadings), độ tin cậy thang đo (Reliability), độ hội tụ (Convergence) và độ phân biệt

(Discriminant) của các thang đo đánh giá mô hình đo lường nhằm xem mức độ phù hợp của biến quan sát. Các mục phân tích tiếp theo của nghiên cứu sử dụng các công cụ của SmartPLS phân tích bằng thuật toán PLS-SEM.

Đánh giá mức độ tin cậy nhất quán nội bộ

Đánh giá mức độ tin cậy của từng chỉ báo sử dụng hệ số tải nhân tố ngoài (Outer Loading) Trong nghiên cứu này, tổng kết quả hệ số tải ngoài cho thấy các chỉ báo đều lớn hơn 0,7 các thang đo đều đạt.

Đánh giá mức độ tin cậy tổng hợp

Đánh giá sẽ thông qua hai hệ số là Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR).

Bảng 2 Tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp

Biến tiềm ẩn	Cronbach's Alpha	Composite Reliability (CR)	Average Variance Extracted
CN	0,884	0,920	0,743
HV	0,896	0,924	0,708
MT	0,823	0,894	0,738
NT	0,842	0,894	0,680
YD	0,838	0,891	0,673

(Nguồn: Trích từ phần mềm Smart-PLS)

Kết quả cho thấy hệ số α của các biến nằm trong khoảng từ 0,823 đến 0,896 và chỉ số quan trọng hơn CR trong khoảng từ 0,891 đến 0,924 tức đều đạt được tính nhất quán nội bộ. Thể hiện trong cùng bảng kết quả tính hội tụ phương sai trích AVE đều lớn hơn 0,5 tức các tập chỉ báo của biến tiềm ẩn trên đều đạt được giá trị hội tụ.

3.3 Đánh giá mô hình cấu trúc

Đa cộng tuyến: đánh giá qua kết quả phân tích từ phần mềm Smart-PLS đa cộng tuyến, mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Hệ số xác định

Hệ số xác định được phân tích gồm R^2 và hệ số R^2_{adj} . Kết quả biến tác động tới biến Ý định khởi nghiệp giải thích được 80,2 % sự biến thiên của biến phụ thuộc này nằm ở mức tác động cao.

Bảng 3 Tổng hợp hệ số xác định

Biến phụ thuộc	R^2	R^2_{adj}
YD	0,808	0,802

(Nguồn: Trích từ phần mềm Smart-PLS)

Mức độ giải thích của biến độc lập cho phụ thuộc (Hệ số f^2)

Biến Môi trường kinh doanh ($f^2 = 0,259$) đóng vai trò mức giải thích trung bình, hai biến Yếu tố nhận thức ($f^2 = 0,03$) và Yếu tố hành vi ($f^2 = 0,086$) ở mức thấp và biến Yếu tố nhận thức không có vai trò giải thích cho biến Ý định khởi nghiệp.

Mức độ chính xác về dự báo (hệ số Q^2)

Đánh giá từ kết quả cho thấy mô hình thành phần tương ứng biến phụ thuộc Hành vi thực sự có hệ số bằng 0,527 tức là mức độ chính xác về dự báo cao.

3.4 Mức độ tác động trong mô hình

Bảng 4 Kết quả tác động trực tiếp

Mối quan hệ	Mẫu số	Hệ số β	Độ lệch chuẩn	T statistics	P values
CN \rightarrow YD	0,194	0,191	0,070	2,754	0,006
HV \rightarrow YD	0,276	0,273	0,066	4,205	0,000
MT \rightarrow YD	0,456	0,457	0,061	7,530	0,000
NT \rightarrow YD	0,053	0,059	0,076	0,700	0,484

(Nguồn: Trích từ phần mềm Smart-PLS)

Mức độ tác động biến điều tiết

Phân tích mô hình kết quả cho thấy trong các biến điều tiết của mô hình chỉ có hai mối quan hệ có ý nghĩa thống kê là Nền tảng gia đình tác động điều tiết tới mối

Mức độ tác động trực tiếp

Kết quả kiểm định bootstrapping cho thấy tác động từ hai biến thuộc Thái độ hướng tới giáo dục khởi nghiệp như Yếu tố cảm nhận và hành vi đến biến Ý định khởi nghiệp có giá trị P-value lớn hơn 0,05 tức có ý nghĩa thống kê và biến còn lại là Yếu tố nhận thức không có ý nghĩa thống kê. Biến độc lập Môi trường kinh doanh tác động tới Ý định khởi nghiệp có ý nghĩa thống kê. Biến môi trường kinh doanh tác động nhiều nhất (hệ số $\beta = 0,457$) đến ý định kinh doanh tiếp theo là Yếu tố hành vi (hệ số $\beta = 0,273$), và thấp nhất Yếu tố cảm nhận (hệ số $\beta = 0,191$).

quan hệ Yếu tố cảm nhận và hành vi đến Ý định khởi nghiệp (P-value < 0,05). Các biến điều tiết khác nên trên không có mức ý nghĩa thống kê (P-value > 0,05).

Bảng 5 Tổng hợp tác động biến điều tiết

Mối quan hệ	Mẫu số	Hệ số β	Độ lệch chuẩn	T statistics	P values
GD \times CN \rightarrow YD	-0,172	-0,167	0,062	2,779	0,005
GD \times HV \rightarrow YD	0,172	0,171	0,059	2,920	0,004
GD \times NT \rightarrow YD	-0,015	-0,019	0,074	0,207	0,836
GT \times CN \rightarrow YD	0,074	0,068	0,054	1,377	0,168
GT \times HV \rightarrow YD	-0,121	-0,114	0,060	2,023	0,043
GT \times NT \rightarrow YD	-0,025	-0,027	0,055	0,459	0,646
GD \times MT \rightarrow YD	-0,052	-0,052	0,068	0,771	0,441
GT \times MT \rightarrow YD	0,029	0,026	0,056	0,521	0,602

4 Kết luận

Mục đích chính của nghiên cứu là tiến hành đánh giá thái độ của sinh viên đối với giáo dục khởi nghiệp tại trường đại học và tác động của nó đối với ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu cũng đã xem xét ảnh hưởng của môi trường kinh doanh đến ý định khởi nghiệp kinh doanh với sự có mặt của một biến kiểm soát ví dụ như giới tính và nền tảng gia đình. Kết quả cho thấy thái độ đối với giáo dục khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp và ý thức về tiềm năng môi trường kinh doanh là điểm mạnh. Giáo dục bậc

đại học nên phổ cập cho sinh viên thêm thông tin: ở Việt Nam, chính phủ đang có chính sách hỗ trợ phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cần nguồn lực từ thế hệ trẻ để trở thành một quốc gia mạnh mẽ về khía cạnh này và trường đại học có thể xem là nhiệm vụ đào tạo trọng yếu vì đã được chứng minh điểm mạnh tác động tới ý định khởi nghiệp qua chương trình giáo dục khởi nghiệp. Yếu tố về việc sinh viên có thái độ tích cực trong việc học các môn về giáo dục khởi nghiệp là điểm trọng yếu thứ nhì trong kết quả phân tích từ mô hình, nên việc học trên lớp cần tạo không khí vui vẻ có khả năng tạo hứng thú cho sinh viên và cần thêm các

kỹ năng xử lý tình huống để sinh viên tự tin lựa chọn sáng suốt theo đuổi việc khởi nghiệp kinh doanh của bản thân.

Mô hình được xây dựng theo lý thuyết hành vi có kế hoạch của tác giả Ajzen [5]; yếu tố hành vi và yếu tố cảm nhận đã được đề cập.

Nghiên cứu cũng cho thấy giới tính không có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa thái độ và ý định, nhưng biến kiểm soát nền tảng gia đình có ảnh hưởng đáng kể đến mối quan hệ giữa thái độ đối với giáo dục tại trường đại học và ý định kinh doanh khởi nghiệp.

Đề xuất của tác giả:

- Cần tạo điều kiện thuận lợi cho sự tương tác giữa các doanh nhân có kinh nghiệm từ đó sinh viên đại học được củng cố ý định hướng tới tinh thần kinh doanh của

sinh viên, ví dụ để các giảng viên doanh nhân của trường được mời thỉnh giảng các môn chuyên ngành cung ứng thuốc liên quan kinh tế và marketing Dược; - Nhà trường cần quan tâm nhiều hơn đến việc tạo ra một môi trường khởi nghiệp liên ngành thuận lợi để làm phong phú thêm nội hàm của giáo dục khởi nghiệp, để nâng cao hiệu quả của trường có thể kết nối sinh viên các khoa hợp tác cùng đại học thực hiện bỏ qua các hạn chế về kiến thức chuyên ngành riêng.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ – Đại học Nguyễn Tất Thành, mã đề tài 2022.01.19/HĐ-KHCN.

Tài liệu tham khảo

1. Trang, T. T. P. H., & Thảo, T. T. N. P. (2019). Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam. Khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Việt Nam, Khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam: cơ hội phát triển bền vững, 267. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân: Nhà xuất bản Lao Động – Xã hội
2. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
3. Jena, R. K. (2020). Measuring the impact of business management Student's attitude towards entrepreneurship education on entrepreneurial intention: A case study. *Computers in Human Behavior*, 107. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2020.106275>
4. Valerio, A., Parton, B., & Robb, A. (2014). Entrepreneurship Education and Training Programs around the World: Dimensions for Success. *Entrepreneurship Education and Training Programs around the World: Dimensions for Success*. <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-0202-7>
5. Wei, X., Liu, X., & Sha, J. (2019). How does the entrepreneurship education influence the students' innovation? Testing on the multiple mediation model. *Frontiers in Psychology*, 10(JULY). <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2019.01557>
6. Ajzen, I., Hill, R. J., & Fishbein, M. (1975). Belief, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction to Theory and Research. *Contemporary Sociology*, 6(2), 244. <https://doi.org/10.2307/2065853>
7. Gnyawali, D. R., & Fogel, D. S. (1994). Environments for Entrepreneurship Development: Key Dimensions and Research Implications. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18(4), 43-62. <https://doi.org/10.1177/104225879401800403>
8. Learning, L. (2020). The Humanistic, Contextual, and Evolutionary Perspectives of Development - LifespanDevelopment. *NSCC*. <https://pressbooks.nsc.ca/lumenlife/chapter/the-humanistic-contextual-and-evolutionary-perspectives/>
9. Busenitz, L. W., Gómez, C., & Spencer, J. W. (2000). Country Institutional Profiles: Unlocking Entrepreneurial Phenomena. *Academy of Management Journal*, 43(5), 994-1003. <https://doi.org/10.5465/1556423>
10. Valencia-Arias, A., Montoya, I., & Montoyo, A. (2018). Constructs and relationships in the study of entrepreneurial intentions in University Students. *International Journal of Environmental & Science Education*, 13(1), 31-52.

11. Şahin, F., Karadağ, H., & Tuncer, B. (2019). Big five personality traits, entrepreneurial self-efficacy and entrepreneurial intention: A configurational approach. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour and Research*, 25(6), 1188-1211. <https://doi.org/10.1108/IJEBR-07-2018-0466>
12. Peng, Z., Lu, G., & Kang, H. (2012). Entrepreneurial Intentions and Its Influencing Factors: A Survey of the University Students in Xi'an China. *Creative Education*, 03(08), 95-100. <https://doi.org/10.4236/ce.2012.38b021>
13. Duell, O. K., & Schommer-Aikins, M. (2001). Measures of People's Beliefs about Knowledge and Learning. *Educational Psychology Review*, 13(4), 419-449. <https://doi.org/10.1023/A:1011969931594>
14. Valencia-Arias, A., Montoya, I., & Montoyo, A. (2018). Constructs and relationships in the study of entrepreneurial intentions in University Students. *International Journal of Environmental & Science Education*, 13(1), 31-52.
15. Cavazos-Arroyo, J., Puente-Díaz, R., & Agarwal, N. (2017). An examination of certain antecedents of social entrepreneurial intentions among Mexico residents. *Review of Business Management*, 19(64), 180-218. <https://doi.org/10.7819/rbgn.v19i64.3129>
16. Tabachnick, BG and Fidell, L. (1996). Using multivariate statistics 3rd edition Harper Collins College Publishers. *California State University, Northridge, CA*, 57-126.
17. Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C. (1998). *Multivariate Data Analysis*. (5th ed.). New Jersey: Prentice-Hall.
18. Hair Jr, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2017). A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). *Thousand Oaks*. Sage, 165.

Evaluating the impact of attitudes on entrepreneurship education in university on entrepreneur intentions of pharmacy students

Bach Dang Xuan Le

Faculty of Pharmacy, Nguyen Tat Thanh University

ldxbach@ntt.edu.vn

Abstract The study was conducted to measure the entrepreneurial intentions of pharmacy students. The research objective is to evaluate the behavioral, perceived and cognitive factors of students towards entrepreneurship education. The model is built on the Theory of Planned Behavior (TPB) and inherits from previous researcher's models. The results of 400 surveys, via PLS-SEM analysis, show the factors with strongest effects on business intention, that family background has a positive relationship with attitude towards education, and that business environment affects business intention of students. The study discusses the results of the analysis, and proposes the contributions obtained from the research results. The results propose educational solutions to stimulate entrepreneurship spirit for pharmacy students.

Keywords Student entrepreneurship intention, pharmacy student, entrepreneurship education, business environment, TPB, PLS-SEM

